

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	23,874	12,857	11,017	86	6	23,782	14,534	7,764	7,582	182	6,766	4	7,674	1,518	9	47	16,018	53.42%
I	Cục THADS Tiền Giang	558	277	281	-	4	554	348	199	196	3	149	-	185	20	-	1	355	57.18%
1	Phạm Văn Hân	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Đinh Ngọc On	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3	Nguyễn Thanh Vũ	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Lê Thị Thùy	82	24	58	-	1	81	65	36	35	1	29	-	15	1	-	-	45	55.38%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	32	10	22	-	-	32	25	17	17	-	8	-	6	1	-	-	15	68.00%
6	Tạ Thanh Tâm	79	32	47	-	1	78	53	26	26	-	27	-	25	-	-	-	52	49.06%
7	Trần Thị Kim Tuyến	101	60	41	-	1	100	51	35	33	2	16	-	42	7	-	-	65	68.63%
8	Trần Văn Dũng	118	79	39	-	1	117	64	32	32	-	32	-	47	5	-	1	85	50.00%
9	Nguyễn Thanh Điền	143	72	71	-	-	143	87	50	50	-	37	-	50	6	-	-	93	57.47%
II	Các Chi cục THADS	23,316	12,580	10,736	86	2	23,228	14,186	7,565	7,386	179	6,617	4	7,489	1,498	9	46	15,663	53.33%
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	2,721	1,542	1,179	14	2	2,705	1,582	695	673	22	887	-	1,018	96	7	2	2,010	43.93%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	257	147	110	-	1	256	141	66	63	3	75	-	113	2	-	-	190	46.81%
1.2	Đặng Thị Cẩm Hà	309	153	156	-	-	309	197	81	81	-	116	-	101	10	1	-	228	41.12%
1.3	Trần Thị Mỹ Long	278	146	132	2	-	276	182	71	64	7	111	-	91	3	-	-	205	39.01%
1.4	Lê Trường	196	67	129	2	-	194	183	80	78	2	103	-	4	7	-	-	114	43.72%
1.5	Nguyễn Thị Liễu Nga	364	177	187	2	-	362	245	115	113	2	130	-	102	13	2	-	247	46.94%
1.6	Mai Khánh Huy	529	325	204	-	-	529	250	110	106	4	140	-	264	9	4	2	419	44.00%
1.7	Nguyễn Thị Kiều Ny	235	166	69	-	1	234	116	52	51	1	64	-	97	21	-	-	182	44.83%
1.8	Nguyễn Minh Thuật	280	149	131	6	-	274	169	83	80	3	86	-	105	-	-	-	191	49.11%
1.9	Nguyễn Ngọc Hạnh	269	212	57	2	-	267	95	34	34	-	61	-	141	31	-	-	233	35.79%
1.10	Nguyễn Trọng Thiên	4	-	4	-	-	4	4	3	3	-	1	-	-	-	-	-	1	75.00%
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	1,144	392	752	2	-	1,142	847	432	427	5	414	1	255	38	-	2	710	51.00%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	62	-	62	-	-	62	62	56	56	-	6	-	-	-	-	-	6	90.32%
2.2	Phạm Văn Thành	263	107	156	1	-	262	165	119	119	-	45	1	81	14	-	2	143	72.12%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	324	87	237	-	-	324	277	118	115	3	159	-	42	5	-	-	206	42.60%
2.4	Tạ Kim Hồng	495	198	297	1	-	494	343	139	137	2	204	-	132	19	-	-	355	40.52%
3	Chi cục THADS thị xã Cai Lậy	1,406	811	595	4	-	1,402	784	461	452	9	323	-	463	155	-	-	941	58.80%
3.1	Lê Văn Thái Ngọc	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	430	306	124	-	-	430	191	135	130	5	56	-	213	26	-	-	295	70.68%

3.3	Phan Hoàng Giang	337	170	167	1	-	336	218	120	120	-	98	-	100	18	-	-	216	55.05%
3.4	Hồ Quang Khải	261	112	149	3	-	258	174	86	85	1	88	-	71	13	-	-	172	49.43%
3.5	Phạm Thị Sương Mai	365	223	142	-	-	365	188	107	104	3	81	-	79	98	-	-	258	56.91%
4	Chi cục THADS H. Cái Bè	3,564	2,151	1,413	11	-	3,553	2,198	1,097	1,068	29	1,100	1	1,198	150	2	5	2,456	49.91%
4.1	Nguyễn Văn Trộn	37	29	8	-	-	37	11	6	6	-	5	-	25	1	-	-	31	54.55%
4.2	Nguyễn Thị Phương	199	66	133	1	-	198	172	113	113	-	58	1	18	8	-	-	85	65.70%
4.3	Đặng Nghĩa Nhân	273	189	84	-	-	273	158	26	26	-	132	-	104	10	1	-	247	16.46%
4.4	Lê Văn Mong	142	65	77	-	-	142	100	71	70	1	29	-	32	10	-	-	71	71.00%
4.5	Nguyễn Văn Khâm	125	80	45	-	-	125	81	43	40	3	38	-	33	11	-	-	82	53.09%
4.6	Nguyễn Việt Thắng	429	285	144	-	-	429	281	127	127	-	154	-	119	29	-	-	302	45.20%
4.7	Phạm Văn Tâm	114	69	45	-	-	114	64	36	35	1	28	-	40	10	-	-	78	56.25%
4.8	Mai Thanh Bình	255	104	151	-	-	255	186	128	118	10	58	-	65	4	-	-	127	68.82%
4.9	Trương Phi Hùng	270	182	88	-	-	270	148	79	79	-	69	-	86	36	-	-	191	53.38%
4.10	Lê Nhật Nam	409	279	130	7	-	402	224	99	91	8	125	-	171	7	-	-	303	44.20%
4.11	Phạm Ngọc Thanh	324	186	138	-	-	324	175	91	89	2	84	-	142	7	-	-	233	52.00%
4.12	Hồ Thành Nguyên	394	246	148	3	-	391	252	131	130	1	121	-	139	-	-	-	260	51.98%
4.13	Hồ Lê Thế Bảo	312	174	138	-	-	312	184	105	103	2	79	-	111	11	1	5	207	57.07%
4.14	Nguyễn Văn Yên	75	58	17	-	-	75	42	9	9	-	33	-	31	2	-	-	66	21.43%
4.15	Phạm Văn Im	206	139	67	-	-	206	120	33	32	1	87	-	82	4	-	-	173	27.50%
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	3,302	1,885	1,417	6	-	3,296	1,739	1,156	1,133	23	583	-	1,364	192	-	1	2,140	66.47%
5.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5.2	Phạm Văn Phi	358	183	175	-	-	358	216	142	135	7	74	-	105	37	-	-	216	65.74%
5.3	Lê Minh Hải	341	185	156	-	-	341	228	149	147	2	79	-	103	10	-	-	192	65.35%
5.4	Nguyễn Ngọc Trang	680	344	336	2	-	678	334	242	240	2	92	-	320	24	-	-	436	72.46%
5.5	Nguyễn Văn Hùng	451	249	202	2	-	449	222	145	143	2	77	-	180	47	-	-	304	65.32%
5.6	Lê Văn Đình	707	451	256	1	-	706	347	226	219	7	121	-	345	13	-	1	480	65.13%
5.7	Nguyễn Thành Tươi	613	409	204	1	-	612	282	184	183	1	98	-	274	56	-	-	428	65.25%
5.8	Nguyễn Thanh Thủy/Son	145	64	81	-	-	145	103	61	59	2	42	-	37	5	-	-	84	

7.12	Trần Văn Nguyên	6	-	6	-	-	6	6	4	4	-	2	-	-	-	-	2	66.67%	
7.13	Trần Văn Viên	241	172	69	-	-	241	85	46	46	-	39	-	126	30	-	195	54.12%	
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	2,757	1,227	1,530	20	-	2,737	1,916	1,076	1,049	27	840	-	751	51	-	19	1,661	56.16%
8.1	Nguyễn Văn Hải	41	-	41	-	-	41	41	41	41	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8.2	Võ Đức Nhân	187	125	62	-	-	187	97	56	53	3	41	-	79	-	-	11	131	57.73%
8.3	Nguyễn Hoài Ân	305	131	174	17	-	288	191	109	109	-	82	-	97	-	-	-	179	57.07%
8.4	Mai Minh Khương	450	139	311	2	-	448	364	211	208	3	153	-	78	6	-	-	237	57.97%
8.5	Trần Thị Thu Thắm	235	83	152	-	-	235	179	113	108	5	66	-	55	1	-	-	122	63.13%
8.6	Nguyễn Thân Sinh	484	239	245	1	-	483	323	175	171	4	148	-	118	34	-	8	308	54.18%
8.7	Nguyễn Văn Phong	574	330	244	-	-	574	363	204	200	4	159	-	210	1	-	-	370	56.20%
8.8	Nguyễn Võ Mai Khanh	389	139	250	-	-	389	285	155	148	7	130	-	97	7	-	-	234	54.39%
8.9	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	92	41	51	-	-	92	73	12	11	1	61	-	17	2	-	-	80	16.44%
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	1,700	849	851	6	-	1,694	1,075	591	573	18	484	-	471	148	-	-	1,103	54.98%
9.1	Nguyễn Chí Tâm	450	293	157	-	-	450	242	103	101	2	139	-	157	51	-	-	347	42.56%
9.2	Nguyễn Lâm Sơn	25	-	25	1	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9.3	Từ Kim Khoảnh	325	115	210	1	-	324	243	131	122	9	112	-	68	13	-	-	193	53.91%
9.4	Đặng Văn Lợi	222	86	136	-	-	222	169	100	97	3	69	-	39	14	-	-	122	59.17%
9.5	Ngô Văn Hoa	196	93	103	2	-	194	113	66	64	2	47	-	49	32	-	-	128	58.41%
9.6	Võ Anh Phương	482	262	220	2	-	480	284	167	165	2	117	-	158	38	-	-	313	58.80%
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	1,160	532	628	2	-	1,158	883	378	376	2	505	-	214	61	-	-	780	42.81%
10.1	Nguyễn Thành Chương	17	-	17	-	-	17	17	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10.2	Nguyễn Hoàng Vũ	253	135	118	-	-	253	180	80	79	1	100	-	57	16	-	-	173	44.44%
10.3	Nguyễn Ngọc Vinh	383	212	171	2	-	381	259	91	91	-	168	-	94	28	-	-	290	35.14%
10.4	Lê Thành Danh	344	117	227	-	-	344	302	140	140	-	162	-	32	10	-	-	204	46.36%
10.5	Phan Đình Toàn	163	68	95	-	-	163	125	50	49	1	75	-	31	7	-	-	113	40.00%
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	631	177	454	2	-	629	520	325	310	15	193	2	93	16	-	-	304	62.50%
11.1	Ngô Văn Lập	8	-	8	-	-	8	8	6	6	-	2	-	-	-	-	-	2	75.00%
11.2	Nguyễn Ngọc Tinh	170	51	119	1	-	169	153	92	85	7	59	2	14	2	-	-	77	60.13%
11.3	Nguyễn Ngọc Phương	254	78	176	1	-	253	188	133	129	4	55	-	56	9	-	-	120	70.74%
11.4	Trần Thị Mỹ Nhân	199	48	151	-	-	199	171	94	90	4	77	-	23	5	-	-	105	54.97%

Tiền Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Quốc Hùng

Tiền Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	6,106,269,128	3,985,633,120	2,120,636,008	64,671,634	4,353,991	6,037,243,503	3,751,917,952	834,732,005	747,701,161	87,030,844	-	2,916,875,346	310,601	1,873,510,868	394,925,480	4,216,991	12,672,212	5,202,511,498	22.25%
I	Cục THADS Tiền Giang	438,833,223	294,068,920	144,764,303	65,764	3,874,890	434,892,569	329,994,441	40,793,862	29,751,793	11,042,069	-	289,200,579	-	89,847,369	15,050,758	-	1	394,098,707	12.36%
1	Phạm Văn Hân	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Đinh Ngọc On	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3	Nguyễn Thanh Vũ	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Lê Thị Thủy	137,514,921	56,955,360	80,559,561	65,764	3,192,063	134,257,094	113,893,553	1,351,127	1,201,127	150,000	-	112,542,426	-	20,363,483	58	-	-	132,905,967	1.19%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	2,609,831	1,750,512	859,319	-	-	2,609,831	2,177,663	760,280	746,363	13,917	-	1,417,383	-	432,163	5	-	-	1,849,551	34.91%
6	Tạ Thanh Tâm	58,140,976	28,294,581	29,846,395	-	682,825	57,458,151	17,724,950	1,684,505	1,684,505	-	-	16,040,445	-	39,733,201	-	-	-	55,773,646	9.50%
7	Trần Thị Kim Tuyến	84,276,640	73,069,146	11,207,494	-	1	84,276,639	74,250,926	22,082,617	12,974,597	9,108,020	-	52,168,309	-	5,563,823	4,461,890	-	-	62,194,022	29.74%
8	Trần Văn Dũng	66,440,193	56,716,747	9,723,446	-	1	66,440,192	61,841,300	5,897,537	5,881,703	15,834	-	55,943,763	-	3,873,891	725,000	-	1	60,542,655	9.54%
9	Nguyễn Thanh Điền	89,849,162	77,282,574	12,566,588	-	-	89,849,162	60,104,549	9,016,296	7,261,998	1,754,298	-	51,088,253	-	19,880,808	9,863,805	-	-	80,832,866	15.00%
II	Các Chi cục THADS	5,667,435,905	3,691,564,200	1,975,871,705	64,605,870	479,101	5,602,350,934	3,421,923,511	793,938,143	717,949,368	75,988,775	-	2,627,674,767	310,601	1,783,663,499	379,874,722	4,216,991	12,672,211	4,808,412,791	23.20%
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	1,336,787,756	873,824,950	462,962,806	24,572,033	479,101	1,311,736,622	912,387,426	81,646,443	73,071,088	8,575,355	-	830,740,983	-	335,970,848	59,150,873	4,211,604	15,871	1,230,090,179	8.95%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	514,705,075	434,068,708	80,636,367	544,100	479,100	513,681,875	435,623,827	27,211,925	27,187,565	24,360	-	408,411,902	-	78,008,597	49,451	-	-	486,469,950	6.25%
1.2	Đặng Thị Cẩm Hà	95,814,432	69,106,538	26,707,894	-	-	95,814,432	56,299,802	15,834,167	15,503,238	330,929	-	40,465,635	-	37,436,113	2,076,710	1,807	-	79,980,265	28.12%
1.3	Trần Thị Mỹ Long	83,484,320	39,105,222	44,379,098	1,908,891	-	81,575,429	51,129,155	5,967,861	5,885,336	82,525	-	45,161,294	-	30,193,711	252,563	-	-	75,607,568	11.67%
1.4	Lê Trường	138,427,900	95,438,193	42,989,707	7,227,410	-	131,200,490	80,442,791	4,793,874	4,477,176	316,698	-	75,648,917	-	7,789,155	42,968,544	-	-	126,406,616	5.96%
1.5	Nguyễn Thị Liễu Nga	111,550,151	49,037,949	62,512,202	318,561	-	111,231,590	83,956,976	4,235,837	2,154,109	2,081,728	-	79,721,139	-	26,269,205	1,004,609	800	-	106,995,753	5.05%
1.6	Mai Khánh Huy	104,616,878	64,155,402	40,461,476	-	-	104,616,878	49,588,867	12,132,486	10,375,667	1,756,819	-	37,456,381	-	48,314,057	2,489,086	4,208,997	15,871	92,484,392	24.47%
1.7	Nguyễn Thị Kiều Ny	85,053,616	59,089,092	25,964,524	-	1	85,053,615	27,914,424	6,483,298	3,976,606	2,506,692	-	21,431,126	-	55,929,263	1,209,928	-	-	78,570,317	23.23%
1.8	Nguyễn Minh Thuật	132,163,878	25,490,079	106,673,799	7,410,982	-	124,752,896	101,147,972	3,593,465	2,117,861	1,475,604	-	97,554,507	-	23,604,924	-	-	-	121,159,431	3.55%
1.9	Nguyễn Ngọc Hạnh	70,964,541	38,333,767	32,630,774	7,162,089	-	63,802,452	26,276,647	1,386,865	1,386,865	-	-	24,889,782	-	28,425,823	9,099,982	-	-	62,415,587	5.28%
1.10	Nguyễn Trọng Thiên	6,965	-	6,965	-	-	6,965	6,965	6,665	6,665	-	-	300	-	-	-	-	-	300	95.69%
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	179,755,479	81,230,707	98,524,772	2,890,603	-	176,864,876	110,154,552	30,832,788	26,639,070	4,193,718	-	79,300,889	20,875	51,736,826	13,170,300	-	1,803,198	146,032,088	27.99%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	18,900	-	18,900	-	-	18,900	18,900	17,100	17,100	-	-	1,800	-	-	-	-	-	1,800	90.48%
2.2	Phạm Văn Thành	59,901,330	30,451,595	29,449,735	570,177	-	59,331,153	25,982,311	8,114,083	8,078,041	36,042	-	17,847,353	20,875	27,562,135	3,983,509	-	1,803,198	51,217,070	31.23%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	40,483,575	10,945,530	29,538,045	3,047	-	40,480,528	27,842,584	3,817,150	3,754,949	62,201	-	24,025,434	-	5,365,748	7,272,196	-	-	36,663,378	13.71%
2.4	Tạ Kim Hồng	79,351,674	39,833,582	39,518,092	2,317,379	-	77,034,295	56,310,757	18,884,455	14,788,980	4,095,475	-	37,426,302	-	18,808,943	1,914,595	-	-	58,149,840	33.54%
3	Chi cục THADS thị xã Cai Lậy	208,660,323	137,648,155	71,012,168	6,248,799	-	202,411,524	132,047,128	42,775,591	38,291,058	4,484,533	-	89,271,537	-	46,237,463	24,126,933	-	-	159,635,933	32.39%
3.1	Lê Văn Thái Ngọc	7,800	-	7,800	-	-	7,800	7,800	7,800	7,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	39,065,708	27,221,855	11,843,853	394,000	-	38,671,708	15,171,770	4,069,263	3,075,678	993,585	-	11,102,507	-	17,104,869	6,395,069	-	-	34,602,445	26.82%
3.3	Phan Hoàng Giang	41,035,787	19,157,787	21,878,000	1,878,635	-	39,157,152	30,062,428	11,210,047	11,092,096	117,951	-	18,852,381	-	8,446,700	648,024	-	-	27,947,105	37.29%

3.4	Hồ Quang Khải	78,751,471	57,521,720	21,229,751	114,925	-	78,636,546	62,178,888	16,718,882	13,605,898	3,112,984	-	45,460,006	-	15,794,713	662,945	-	-	61,917,664	26.89%
3.5	Phạm Thị Sương Mai	49,799,557	33,746,793	16,052,764	3,861,239	-	45,938,318	24,626,242	10,769,599	10,509,586	260,013	-	13,856,643	-	4,891,181	16,420,895	-	-	35,168,719	43.73%
4	Chỉ cục THADS H. Cái Bè	862,216,128	655,815,541	206,400,587	9,469,432	-	852,746,696	467,718,405	159,534,185	148,862,517	10,671,668	-	308,056,220	128,000	342,128,632	41,342,034	5,387	1,552,238	693,212,511	34.11%
4.1	Nguyễn Văn Tron	145,022,606	144,957,593	65,013	-	-	145,022,606	48,311,474	65,013	65,013	-	-	48,246,461	-	91,211,132	5,500,000	-	-	144,957,593	0.13%
4.2	Nguyễn Thị Phương	155,556,764	95,910,932	59,645,832	2,500,000	-	153,056,764	117,571,226	73,431,581	73,099,263	332,318	-	44,011,645	128,000	27,248,324	8,237,214	-	-	79,625,183	62.46%
4.3	Đặng Nghĩa Nhân	32,105,841	22,238,765	9,867,076	875,338	-	31,230,503	19,850,250	772,595	772,595	-	-	19,077,655	-	10,276,948	1,103,305	-	-	30,457,908	3.89%
4.4	Lê Văn Mong	14,795,752	10,565,939	4,229,813	-	-	14,795,752	10,894,773	4,269,382	4,252,607	16,775	-	6,625,391	-	3,717,629	183,350	-	-	10,526,370	39.19%
4.5	Nguyễn Văn Khảm	21,749,748	20,143,239	1,606,509	-	-	21,749,748	14,251,871	1,140,110	129,864	1,010,246	-	13,111,761	-	6,758,503	739,374	-	-	20,609,638	8.00%
4.6	Nguyễn Việt Thắng	34,097,536	23,432,966	10,664,570	-	-	34,097,536	26,269,255	7,705,767	7,459,920	245,847	-	18,563,488	-	6,160,372	1,667,909	-	-	26,391,769	29.33%
4.7	Phạm Văn Tâm	34,272,711	27,145,197	7,127,514	-	-	34,272,711	23,720,153	2,929,252	2,841,310	87,942	-	20,790,901	-	6,493,733	4,058,825	-	-	31,343,459	12.35%
4.8	Mai Thanh Bình	39,268,025	23,067,734	16,200,291	-	-	39,268,025	25,011,537	11,593,901	11,065,296	528,605	-	13,417,636	-	5,431,018	8,825,470	-	-	27,674,124	46.35%
4.9	Trương Phi Hùng	104,561,587	94,850,448	9,711,139	-	-	104,561,587	27,148,852	9,364,710	9,364,710	-	-	17,784,142	-	72,358,613	5,054,122	-	-	95,196,877	34.49%
4.10	Lê Nhật Nam	119,254,498	76,249,831	43,004,667	4,419,687	-	114,834,811	71,629,960	28,144,982	26,105,975	2,039,007	-	43,484,978	-	41,599,836	1,605,015	-	-	86,689,829	39.29%
4.11	Phạm Ngọc Thanh	66,847,974	44,561,934	22,286,040	-	-	66,847,974	31,164,448	7,906,586	6,614,586	1,292,000	-	23,257,862	-	35,530,248	153,278	-	-	58,941,388	25.37%
4.12	Hồ Thành Nguyên	25,975,616	21,379,174	4,596,442	61,327	-	25,914,289	13,199,201	4,080,171	3,990,391	89,780	-	9,119,030	-	12,715,088	-	-	-	21,834,118	30.91%
4.13	Hồ Lê Thế Bảo	35,993,603	26,146,469	9,847,134	-	-	35,993,603	17,989,284	6,678,891	2,949,743	3,729,148	-	11,310,393	-	13,328,975	3,117,719	5,387	1,552,238	29,314,712	37.13%
4.14	Nguyễn Văn Yên	7,951,908	7,646,566	305,342	-	-	7,951,908	6,047,387	15,171	15,171	-	-	6,032,216	-	1,894,640	9,881	-	-	7,936,737	0.25%
4.15	Phạm Văn Im	24,761,959	17,518,754	7,243,205	1,613,080	-	23,148,879	14,658,734	1,436,073	136,073	1,300,000	-	13,222,661	-	7,403,573	1,086,572	-	-	21,712,806	9.80%
5	Chỉ cục THADS H. Cai Lậy	411,540,210	315,752,487	95,787,723	2,910,978	-	408,629,232	174,203,170	51,407,186	46,468,551	4,938,635	-	122,795,984	-	184,142,470	50,194,092	-	89,500	357,222,046	29.51%
5.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2,100	-	2,100	-	-	2,100	2,100	2,100	2,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5.2	Phạm Văn Phi	58,333,555	41,726,108	16,607,447	-	-	58,333,555	30,337,436	6,324,803	6,067,897	256,906	-	24,012,633	-	21,694,820	6,301,299	-	-	52,008,752	20.85%
5.3	Lê Minh Hải	71,404,003	58,411,384	12,992,619	-	-	71,404,003	55,204,125	17,624,294	16,964,064	660,230	-	37,579,831	-	14,313,456	1,886,422	-	-	53,779,709	31.93%
5.4	Nguyễn Ngọc Trang	83,039,929	55,786,652	27,253,277	5,100	-	83,034,829	31,935,960	8,200,214	5,184,939	3,015,275	-	23,735,746	-	48,707,672	2,391,197	-	-	74,834,615	25.68%
5.5	Nguyễn Văn Hùng	46,571,215	38,759,275	7,811,940	424,000	-	46,147,215	9,807,188	3,696,069	3,676,067	20,002	-	6,111,119	-	31,108,595	5,231,432	-	-	42,451,146	37.69%
5.6	Lê Văn Đình	55,729,130	41,230,130	14,499,000	2,480,378	-	53,248,752	21,258,162	7,506,839	7,015,626	491,213	-	13,751,323	-	23,410,580	8,490,510	-	89,500	45,741,913	35.31%
5.7	Nguyễn Thành Tươi	86,225,079	73,668,681	12,556,398	1,500	-	86,223,579	21,008,862	6,896,144	6,892,644	3,500	-	14,112,718	-	41,214,559	24,000,158	-	-	79,327,435	32.82%
5.8	Nguyễn Thanh Thuý Sơn	10,235,199	6,170,257	4,064,942	-	-	10,235,199	4,649,337	1,156,723	665,214	491,509	-	3,492,614	-	3,692,788	1,893,074	-	-	9,078,476	24.88%
6	Chỉ cục THADS H. Tân Phước	632,242,350	232,970,974	399,271,376	10,067,738	-	622,174,612	522,225,597	115,199,248	113,763,928	1,435,320	-	407,026,349	-	57,045,972	42,903,043	-	-	506,975,364	22.06%
6.1	Đoàn Văn Phong	246,626	25,000	221,626	-	-	246,626	246,626	114,274	114,274	-	-	132,352	-	-	-	-	-	132,352	46.33%
6.2	Trương Thị Kim Quyên	142,188,843	48,735,342	93,453,501	469,360	-	141,719,483	104,425,383	848,170	848,170	-	-	103,577,213	-	19,337,388	17,956,712	-	-	140,871,313	0.81%
6.3	Lê Anh Quốc	274,231,975	108,248,215	165,983,760	-	-	274,231,975	269,570,932	108,803,115	108,803,115	-	-	160,767,817	-	3,655,958	1,005,085	-	-	165,428,860	40.36%
6.4	Nguyễn Thị Mai Liên	94,553,153	23,424,684	71,128,469	9,598,378	-	84,954,775	71,715,461	4,380,242	2,944,922	1,435,320	-	67,335,219	-	8,924,878	4,314,436	-	-	80,574,533	6.11%
6.5	Lê Nguyễn Phương Thông	121,021,753	52,537,733	68,484,020	-	-	121,021,753	76,267,195	1,053,447	1,053,447	-	-	75,213,748	-	25,127,748	19,626,810	-	-	119,968,306	1.38%
7	Chỉ cục THADS H. Châu Thành	797,746,902	606,217,057	191,529,845	1,130,133	-	796,616,769	343,787,470	114,766,130	100,741,764	14,024,366	-	229,021,340	-	370,489,733	80,390,548	-	1,949,018	681,850,639	33.38%
7.1	Hứa Văn Bắc	359,928	-	359,928	11,450	-	348,478	348,478	338,426	338,426	-	-	10,052	-	-	-	-	-	10,052	97.12%
7.2	Dương Đình Chinh	139,158,374	129,456,899	9,701,475	-	-	139,158,374	18,468,005	3,367,477	3,311,929	55,548	-	15,100,528	-	101,278,098	19,412,271	-	-	135,790,897	18.23%
7.3	Phan Thanh Nhân	90,612,055	49,380,375	41,231,680	1,450	-	90,610,605	59,197,920	32,656,048	32,646,048	10,000	-	26,541,872	-	20,056,079	11,356,606	-	-	57,954,557	55.16%
7.4	Nguyễn Phạm Đan Thùy	97,007,505	39,089,049	57,918,456	-	-	97,007,505	70,396,464	20,416,359	13,300,252	7,116,107	-	49,980,105	-	15,555,144	11,055,897	-	-	76,591,146	29.00%
7.5	Nguyễn Thị Thanh Xuân	58,522,029	50,388,717	8,133,312	60,800	-	58,461,229	39,817,826	29,663,650	29,481,374	182,276	-	10,154,176	-	10,528,529	8,055,776	-	59,098	28,797,579	74.50%
7.6	Đặng Minh Đức	41,625,518	30,786,627	10,838,891	250,000	-	41,375,518	19,116,309	11,344,987	6,357,269	4,987,718	-	7,771,322	-	16,160,339	5,157,070	-	941,800	30,030,531	59.35%
7.7	Huỳnh Hoàng Hiệp	43,078,632	25,158,157	17,920,475	-	-	43,078,632	24,866,093	7,938,827	7,533,984	404,843	-	16,927,266	-	11,547,561	6,571,632	-	93,346	35,139,805	31.93%
7.8	Nguyễn Thanh Liêm	207,300,542	190,760,257	16,540,285	96,941	-	207,203,601	44,474,787	3,422,320	2,877,013	545,307	-	41,052,467	-	159,489,604	2,446,480	-	792,730	203,781,281	7.69%
7.9	Nguyễn Khánh Linh	50,054,430	43,122,282	6,932,148	-	-	50,054,430	37,116,003	1,066,101	946,101	120,000	-	36,049,902	-	9,645,389	3,230,994	-	62,044	48,988,329	2.87%
7.10	Bùi Thị Mến	51,886,128	35,485,502	16,400,626	709,492	-	51,176,636	26,381,372	4,201,451	3,598,884	602,567	-	22,179,921	-	15,271,689	9,523,575	-	-	46,975,185	15.93%
7.11	Nguyễn Thanh Sơn	900	-	900	-	-	900	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7.12	Trần Văn Nguyên	286,732	-	286,732	-	-	286,732	286,732	16,232	16,232	-	-	270,500	-	-	-	-	-	270,500	5.66%

7.13	Trần Văn Viên	17,854,129	12,589,192	5,264,937	-	-	17,854,129	3,316,581	333,352	333,352	-	-	2,983,229	-	10,957,301	3,580,247	-	-	17,520,777	10.05%
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	534,874,234	311,159,693	223,714,541	2,642,591	-	532,231,643	341,165,675	90,835,921	78,016,435	12,819,486	-	250,329,754	-	165,097,506	18,706,076	-	7,262,386	441,395,722	26.63%
8.1	Nguyễn Văn Hải	13,350	-	13,350	-	-	13,350	13,350	13,350	13,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8.2	Võ Đức Nhân	27,316,098	22,490,109	4,825,989	-	-	27,316,098	14,131,757	7,019,586	5,861,815	1,157,771	-	7,112,171	-	8,939,297	-	-	4,245,044	20,296,512	49.67%
8.3	Nguyễn Hoài Ân	77,765,515	20,264,843	57,500,672	2,512,294	-	75,253,221	66,663,081	8,668,934	8,495,435	173,499	-	57,994,147	-	8,590,140	-	-	-	66,584,287	13.00%
8.4	Mai Minh Khương	57,424,558	38,437,080	18,987,478	105,585	-	57,318,973	35,994,852	7,058,892	5,793,178	1,265,714	-	28,935,960	-	15,283,391	6,040,730	-	-	50,260,081	19.61%
8.5	Trần Thị Thu Thắm	37,951,421	13,569,187	24,382,234	-	-	37,951,421	29,530,415	9,589,080	1,314,925	8,274,155	-	19,941,335	-	8,407,506	13,500	-	-	28,362,341	32.47%
8.6	Nguyễn Thân Sinh	147,870,182	95,272,844	52,597,338	200	-	147,869,982	96,730,276	30,478,068	30,412,842	65,226	-	66,252,208	-	41,487,558	6,634,806	-	3,017,342	117,391,914	31.51%
8.7	Nguyễn Văn Phong	90,553,184	60,673,679	29,879,505	24,512	-	90,528,672	51,303,185	22,298,431	22,038,892	259,539	-	29,004,754	-	39,042,487	183,000	-	-	68,230,241	43.46%
8.8	Nguyễn Võ Mai Khanh	75,703,914	47,220,806	28,483,108	-	-	75,703,914	33,104,619	5,566,448	3,954,620	1,611,828	-	27,538,171	-	36,871,533	5,727,762	-	-	70,137,466	16.81%
8.9		20,276,012	13,231,145	7,044,867	-	-	20,276,012	13,694,140	143,132	131,378	11,754	-	13,551,008	-	6,475,594	106,278	-	-	20,132,880	1.05%
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	299,332,975	194,914,206	104,418,769	1,854,457	-	297,478,518	202,306,717	66,137,080	57,861,506	8,275,574	-	136,169,637	-	64,416,038	30,755,763	-	-	231,341,438	32.69%
9.1	Nguyễn Chí Tâm	71,470,222	46,400,653	25,069,569	-	-	71,470,222	46,340,861	15,618,996	14,269,929	1,349,067	-	30,721,865	-	18,332,083	6,797,278	-	-	55,851,226	33.70%
9.2	Nguyễn Lâm Sơn	697,016	-	697,016	3,166	-	693,850	693,850	693,850	693,850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9.3	Từ Kim Khoảnh	44,247,638	25,385,588	18,862,050	1,006,512	-	43,241,126	29,777,311	20,766,741	19,977,450	789,291	-	9,010,570	-	5,186,300	8,277,515	-	-	22,474,385	69.74%
9.4	Đặng Văn Lợi	79,346,032	60,029,162	19,316,870	-	-	79,346,032	72,741,689	6,109,457	4,686,894	1,422,563	-	66,632,232	-	4,283,886	2,320,457	-	-	73,236,575	8.40%
9.5	Ngô Văn Hoa	30,537,474	21,650,372	8,887,102	72,380	-	30,465,094	12,616,897	3,246,927	2,807,039	439,888	-	9,369,970	-	7,378,254	10,469,943	-	-	27,218,167	25.73%
9.6	Võ Anh Phương	73,034,593	41,448,431	31,586,162	772,399	-	72,262,194	40,136,109	19,701,109	15,426,344	4,274,765	-	20,435,000	-	29,235,515	2,890,570	-	-	52,561,085	49.09%
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	336,481,860	255,788,684	80,693,176	2,789,106	-	333,692,754	165,963,163	25,297,384	23,036,715	2,260,669	-	140,665,779	-	154,239,725	13,489,866	-	-	308,395,370	15.24%
10.1	Nguyễn Thành Chương	5,100	-	5,100	-	-	5,100	5,100	5,100	5,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10.2	Nguyễn Hoàng Vũ	149,222,597	130,424,837	18,797,760	2,584,637	-	146,637,960	56,923,795	7,723,956	6,842,370	881,586	-	49,199,839	-	85,738,472	3,975,693	-	-	138,914,004	13.57%
10.3	Nguyễn Ngọc Vinh	123,339,801	86,341,228	36,998,573	199,269	-	123,140,532	59,567,255	11,173,493	10,863,430	310,063	-	48,393,762	-	58,800,540	4,772,737	-	-	111,967,039	18.76%
10.4	Lê Thành Danh	39,738,983	19,673,527	20,065,456	-	-	39,738,983	33,738,445	3,800,545	3,249,975	550,570	-	29,937,900	-	5,107,206	893,332	-	-	35,938,438	11.26%
10.5	Phan Đình Toàn	24,175,379	19,349,092	4,826,287	5,200	-	24,170,179	15,728,568	2,594,290	2,075,840	518,450	-	13,134,278	-	4,593,507	3,848,104	-	-	21,575,889	16.49%
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	67,797,688	26,241,746	41,555,942	30,000	-	67,767,688	49,964,208	15,506,187	11,196,736	4,309,451	-	34,296,295	161,726	12,158,286	5,645,194	-	-	52,261,501	31.03%
11.1	Ngô Văn Lập	28,000	-	28,000	-	-	28,000	28,000	13,800	13,800	-	-	14,200	-	-	-	-	-	14,200	49.29%
11.2	Nguyễn Ngọc Tinh	29,856,486	12,020,153	17,836,333	24,000	-	29,832,486	24,926,221	10,495,003	7,147,660	3,347,343	-	14,269,492	161,726	4,772,004	134,261	-	-	19,337,483	42.10%
11.3	Nguyễn Ngọc Phương	17,503,395	7,245,783	10,257,612	6,000	-	17,497,395	11,181,953	3,238,691	2,818,617	420,074	-	7,943,262	-	4,285,351	2,030,091	-	-	14,258,704	28.96%
11.4	Trần Thị Mỹ Nhân	20,409,807	6,975,810	13,433,997	-	-	20,409,807	13,828,034	1,758,693	1,216,659	542,034	-	12,069,341	-	3,100,931	3,480,842	-	-	18,651,114	12.72%

Tiền Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Quốc Hùng

Tiền Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế		Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2,159	97	-	34	1	1,488	1	538	3,078	116	-	373	5	2,375	2	207
I	Cục THADS	23	4	-	1	-	11	1	6	88	34	-	-	-	25	2	27
II	Các Chi cục THADS	2,136	93	-	33	1	1,477	-	532	2,990	82	-	373	5	2,350	-	180
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	308	39	-	1	1	194	-	73	253	21	-	23	5	191	-	13
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	120	7	-	-	-	72	-	41	136	11	-	14	-	98	-	13
3	Chi cục THADS Thị xã Cai Lậy	294	10	-	7	-	209	-	68	405	8	-	56	-	309	-	32
4	Chi cục THADS H. Cai Bè	388	12	-	7	-	245	-	124	502	11	-	60	-	407	-	24
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	153	1	-	-	-	135	-	17	286	1	-	11	-	269	-	5
6	Chi cục THADS H. Tân Phước	41	-	-	1	-	36	-	4	157	-	-	7	-	148	-	2
7	Chi cục THADS H. Châu Thành	301	15	-	3	-	176	-	107	323	11	-	71	-	224	-	17
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	235	2	-	7	-	198	-	28	316	5	-	35	-	259	-	17
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	158	7	-	5	-	116	-	30	329	7	-	69	-	239	-	14
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	102	-	-	1	-	69	-	32	129	-	-	13	-	108	-	8
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	36	-	-	1	-	27	-	8	154	7	-	14	-	98	-	35

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	34,318,679	2,482,893	-	282,491	3,800	15,655,583	46,890	15,847,022	824,794,997	304,258,806	-	11,260,460	604,230	470,589,950	3,260,469	34,821,082
I	Cục THADS	718,754	202,631	-	20,417	-	298,968	46,890	149,848	107,910,311	58,529,336	-	-	-	29,282,713	3,260,469	16,837,793
II	Các Chi cục THADS	33,599,925	2,280,262	-	262,074	3,800	15,356,615	-	15,697,174	716,884,686	245,729,470	-	11,260,460	604,230	441,307,237	-	17,983,289
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	5,677,858	1,173,284	-	2,500	3,800	2,518,770	-	1,979,504	75,141,380	29,020,912	-	737,124	604,230	43,067,222	-	1,711,892
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	1,829,261	125,395	-	-	-	1,007,126	-	696,740	36,877,401	3,125,345	-	860,500	-	31,938,253	-	953,303
3	Chi cục THADS Thị xã Cai Lậy	4,326,880	295,218	-	69,125	-	1,803,311	-	2,159,226	253,686,552	172,160,116	-	3,032,067	-	72,523,438	-	5,970,931
4	Chi cục THADS H. Cái Bè	5,214,208	279,286	-	61,212	-	2,391,981	-	2,481,729	79,817,759	23,133,372	-	820,511	-	54,830,184	-	1,033,692
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	2,145,687	14,691	-	-	-	1,506,963	-	624,033	30,324,882	53,914	-	65,300	-	29,609,560	-	596,108
6	Chi cục THADS H. Tân Phước	629,306	-	-	10,500	-	495,716	-	123,090	28,774,132	-	-	125,000	-	28,537,332	-	111,800
7	Chi cục THADS H. Châu Thành	3,541,679	277,859	-	26,376	-	1,808,197	-	1,429,247	47,486,432	3,572,303	-	1,675,984	-	40,337,884	-	1,900,261
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	7,380,338	5,810	-	47,748	-	2,053,454	-	5,273,326	39,704,267	680,014	-	1,339,846	-	36,894,010	-	790,397
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	1,542,490	108,719	-	21,001	-	886,942	-	525,828	31,479,453	6,243,787	-	1,945,719	-	22,529,750	-	760,197
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	943,891	-	-	2,937	-	648,645	-	292,309	67,011,611	-	-	218,980	-	64,511,133	-	2,281,498
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	368,327	-	-	20,675	-	235,510	-	112,142	26,580,817	7,739,707	-	439,429	-	16,528,471	-	1,873,210